

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỘ ĐỨC**

Số: 1625 /UBND-KT

Về việc xác nhận vị trí và diện tích đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện công trình: Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mộ Đức, ngày 19 tháng 11 năm 2021

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện tại Tờ trình số 744/TTr-BQL, ngày 19 /11/2021 về việc xác nhận vị trí và diện tích đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện công trình: Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi. UBND huyện Mộ Đức xác nhận vị trí và diện tích đất chuyên trồng lúa nước để chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp của công trình nói trên như sau:

- Tổng số thửa đất bị ảnh hưởng GPMB là: 20 thửa;
- Tổng diện tích chuyển đổi là: **3.371,1m<sup>2</sup>** (đã được UBND huyện Mộ Đức thu hồi đất, thuộc vị trí 2)
- Đơn giá đất trồng lúa theo quy định tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND, ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024) là 28.000 đồng/m<sup>2</sup>.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Ban QL DA ĐT XD huyện;
- VP: C, PVP (KT);
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Ngô Văn Thanh**

# BẢNG PHỤ LỤC XÁC NHẬN VỊ TRÍ VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA CHUYỂN ĐỔI

Công trình: Tuyến đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi

Địa điểm: Xã Đức Phú - huyện Mộ Đức - tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số 1625/UBND-KT ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức)



STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích Quy hoạch	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Tỷ lệ (50%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Huỳnh Năm	17	702	206,0	LUC	VT2	28.000	0,5
2	Lê Ích Thạnh	17	751	106,5	LUC	VT2	28.000	0,5
3	Đàm Kế	17	756	71,4	LUC	VT2	28.000	0,5
4	Nguyễn Tấn Bưu	17	801	576,4	LUC	VT2	28.000	0,5
5	Trương Thị Hoa	17	805	130,9	LUC	VT2	28.000	0,5
6	Trần Văn Cận	17	806	160,0	LUC	VT2	28.000	0,5
7	Trần Đức Sanh	17	862	68,8	LUC	VT2	28.000	0,5
8	Trần Mạnh	17	863	84,5	LUC	VT2	28.000	0,5
9	Phạm Nam	17	864	135,8	LUC	VT2	28.000	0,5
10	Trần Đức Hiền	17	866	417,2	LUC	VT2	28.000	0,5
11	Huỳnh Trọng Nghiêm	17	921	292,1	LUC	VT2	28.000	0,5
12	Nguyễn Văn Lộc	17	920	94,1	LUC	VT2	28.000	0,5
13	Hồ Tấn Vinh (chết), vợ Huỳnh Thị Thôi kê khai	17	923	290,4	LUC	VT2	28.000	0,5

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích Quy hoạch	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Tỷ lệ (50%)
14	Nguyễn Thị Hương	17	987	282,7	LUC	VT2	28.000	0,5
15	Trần Thị Lê	17	1800	93,4	LUC	VT2	28.000	0,5
16	Hồ Thị Lê (chết), chồng Nguyễn Thừa Lộc kê khai	17	1801	90,5	LUC	VT2	28.000	0,5
17	Lê Nam Trang	17	1056	17,1	LUC	VT2	28.000	0,5
18	Bùi Sâm	18	705	198,8	LUC	VT2	28.000	0,5
19	Đào Văn Dũng	17	1082	4,3	LUC		28.000	0,5
20	Bùi Kim Linh (chết), vợ Lê Thị Huệ kê khai	17	802	50,2	LUC	VT2	28.000	0,5
<b>Tổng cộng</b>				<b>3.371,1</b>				